cái liào

材料

Noun · material

Example Sentences

wǒ men xū yào gèng duō cái liào lái zhī chí zhè ge yán jiū xiàng mù
我 们 需要 更 多 材料 来 支持 这 个 研究 项 目 。

We need more materials to support this research project.

zhè xiē cái liào shì cóng nǎ lǐ cǎi gòu de zhì liàng kàn qǐ lái bú cuò
这些 材料 是 从 哪里 采购 的？ 质 量 看起来 不错 。

Where were these materials purchased from? The quality looks good.

wǒ men xū yào zhǔn bèi yì xiē xué xí cái liào
我 们 需要 准 备 一些 学 习 材料 。

We need to prepare some study materials.
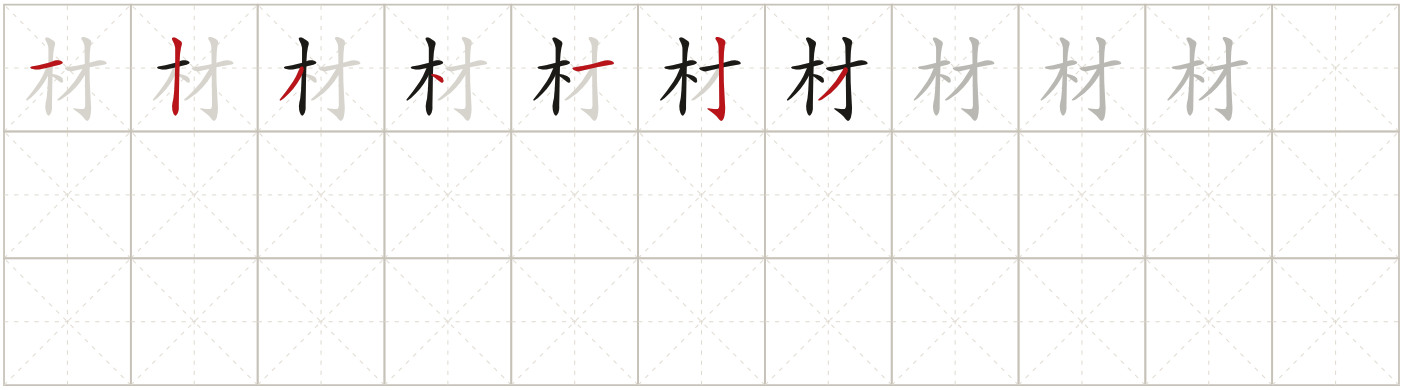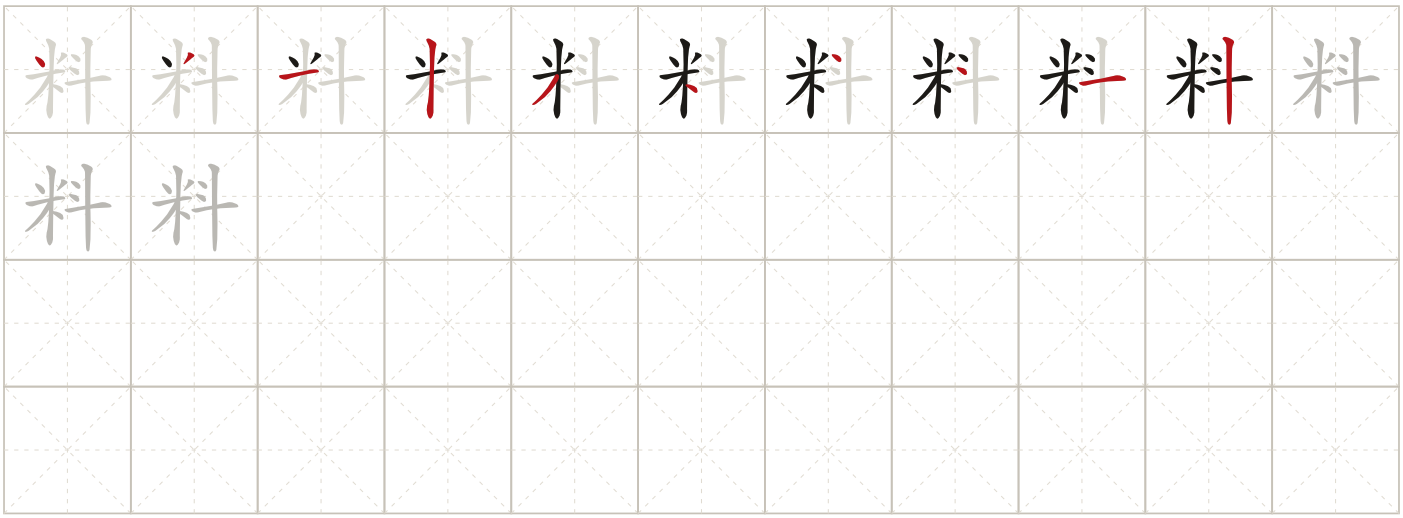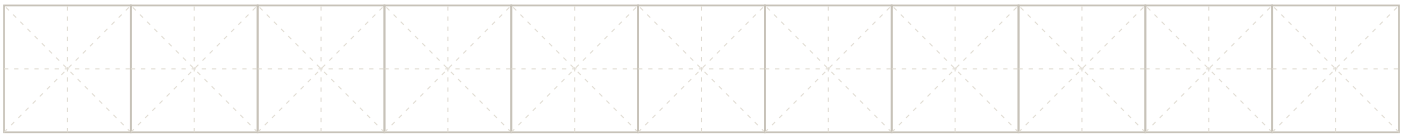
Trace each character, then write the word on your own.